

Số: **02.03/2025/CBGVL-SXD**

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ

GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi của Luật số 62/2020/QH14;

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP về quản lý vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội quý III năm 2025, báo cáo kết quả khảo sát giá vật liệu quý III năm 2025 của Trung tâm Tư vấn kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng và ý kiến thống nhất của Liên ngành tại cuộc họp về phương án công bố giá vật liệu xây dựng quý III năm 2025, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng quý III năm 2025 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố: Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm quý III năm 2025, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT). Chi tiết trong Phụ lục kèm theo Công bố giá một số vật liệu xây dựng quý III năm 2025.

Đối với nhóm vật liệu cát, nhóm vật liệu đá: Tháng 7 năm 2025 xác định theo giá trong Công bố số 01.02/2025/CBGVL-SXD ngày 13/6/2025 về Công bố Giá một số vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2025. Tháng 8, tháng 9 năm 2025 lấy theo giá trong Công bố số 01.03/2025/CBGVL-SXD ngày 15/9/2025 về Công bố Giá một số vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2025 đến thời điểm có công bố tiếp theo.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế

và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

4. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Cụ thể:

“1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^{vl}):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vl} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- G^{ng} : giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- $C^{v/c}$: chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- C^{bx} : chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- C^{vcnb} : chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- C^{hh} : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển.”

5. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 14/2023/TT-BXD (b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án) khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố

tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có đủ điều kiện kinh doanh đúng ngành nghề và nguồn cung cấp hợp pháp, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

(Chi tiết theo danh sách đính kèm)

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định. / *Thang*

Nơi nhận: *Th*

- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Sở: TC, NN&MT, CT;
- TT Tư vấn KTXD;
- Các Ban QLDA thuộc TP (để ph/h);
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Lưu: VT, KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC

... GIÁM ĐỐC *Th*



...àn Hữu Bảo

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2025 (chưa VAT)
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg								24.100
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262	kg								24.100
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg								26.000
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M -249	kg								25.200
		Hạt thủy tinh tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg								24.100
4		Công ty Cổ phần Xây dựng vận tải biển Gia Phong									-
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	kg			Công ty Cổ phần Xây dựng vận tải biển Gia Phong					25.200
		Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	kg								26.000
		Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu vàng ASPARA tiêu chuẩn BS-3262 (Malaysia)	kg								24.100
		Bột sơn dẻo nhiệt kẻ vạch đường màu trắng ASPARA tiêu chuẩn BS-3262 (Malaysia)	kg								24.100
		Bi phản quang (dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247, đóng gói 25kg/bao	kg								24.100
		Dung dịch sơn lót đường	kg								77.000
5		Công ty Cổ phần Sơn NISHU									-
		Bột bả				Công ty Cổ phần Sơn NISHU			Bao gồm	Không bao gồm VAT	-
		Bt- 01	kg	TCCS0262017 NISHU:	40kg/bao						5.624
		Bt- 02	kg	TCCS027:2017 NISHU							7.990
		Nishu Kd -01	kg	TCCS 064-2024NISHU	25kg/bao						12.399
		Sơn nội thất gốc nước									-
		Nishu Crysín	lít	QCVN16:2019/BXD	17lít/thùng						100.699
		Nishu Primer	lít	TCCS 065-2023 NISHU							105.293
		Nishu Gran	lít	QCVN16:2019/BXD							80.499
		Nishu Sjasper	lít	QCVN16:2019/BXD							105.293
		Nishu Lapis	lít	QCVN16:2019/BXD							40.199
		Nishu Marb	lít	TCCS 067-2023 NISHU							50.001
		Sơn ngoại thất gốc nước									-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Công bố giá quý III năm 2025 (chưa VAT)
		Nishu Crys	lít	QCVN16:2019/BXD							141.100
		Nishu Primer	lít	TCCS 066-2023 NISHU							141.177
		Nishu Gran	lít	QCVN16:2019/BXD							229.399
		Nishu Sjasper	lít	QCVN16:2019/BXD							141.899
		Nishu Lapis	lít	QCVN 16:2019/BXD							103.388
		Nishu Marb	lít	TCCS 068-2023 NISHU							159.410
		Sơn chống thấm									-
		Nishu Ston	kg	TCCS 011: 2017 NISHU	20kg/thùng						125.499
		Nishu Cts	kg	TCCS 063-2024 NISHU	18kg/bao						52.990
		Sơn kim loại									-
		Nishu Deluxe sơn lót chống gỉ	kg	TCCS 036-2020 NISHU	20kg/thùng						92.799
		Nishu Deluxe sơn phủ	kg	TCCS 037-2022 NISHU							130.799
		Nishu As sơn phủ khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm	kg	TCCS 059:2020 NISHU							183.001
		Nishu Ac sơn phủ trên bề mặt kim loại mạ, bê tông	kg	TCCS 060 -2020 NISHU							216.749
		Sơn sàn công nghiệp									-
		Nishu Epoxy Es sơn lót gốc dầu	kg	TCCS034:2017 NISHU							135.001
		Nishu Epoxy Es sơn phủ gốc dầu	kg	TCCS035:							125.001
		Sơn hầm đường bộ, thủy điện									-
		Nishu Epoxy Ew sơn lót gốc nước	kg	TCCS 029:							175.499
		Nishu Epoxy Ew sơn phủ gốc nước	kg	TCCS 030:2017 NISHU							195.001
6		Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế									-
		Bột bả SENSY NANO: Bột bả nội thất cao cấp	kg			Công ty Cổ phần công nghệ Decor Nano quốc tế					6.300
		Bột bả SENSY NANO: Bột bả ngoại thất cao cấp	kg								6.500
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg								56.695
		Sơn nội thất SENSY NANO: Sơn mịn nội thất cao cấp	kg								59.843
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg								79.779
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg								66.204
		Sơn ngoại thất SENSY NANO: Sơn chống thấm	kg								70.634
7		Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế									-
		Sơn lót: Optex- Primerint: Sơn lót kháng kiềm nội thất K-06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l, lon 5l	Công ty cổ phần Công nghệ Asap Pain Quốc tế				Đã bao gồm cước vận chuyển	90.278
		Sơn lót: Optex- Sealer : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất K-30	lít								119.167
		Sơn lót: Optex- Sealer Pro : Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp									162.500